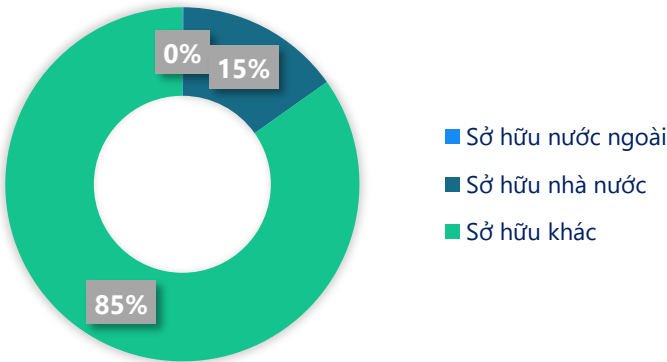


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		18,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		25,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		12,732
SL cổ phiếu LH		25,894,868
KLGD BQ 20 phiên (CP)		12,890
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		474
P/E		20.9
EPS		876

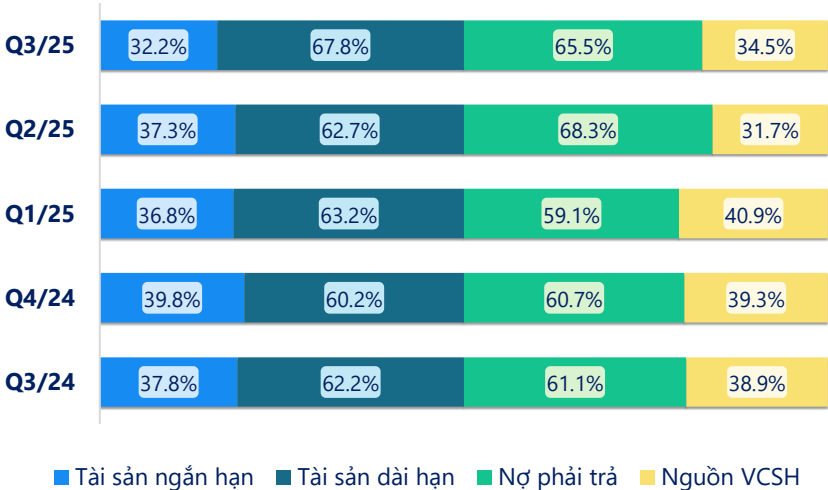
	YTD	1T	3T	6T
VRG	-15.6%	-5.2%	-18.6%	-12.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



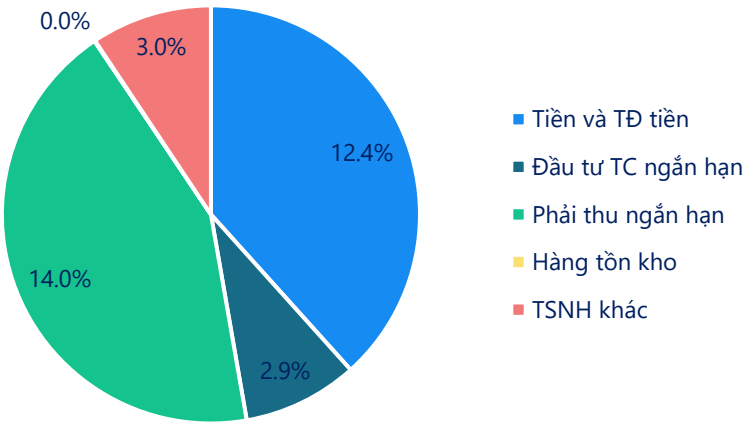
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



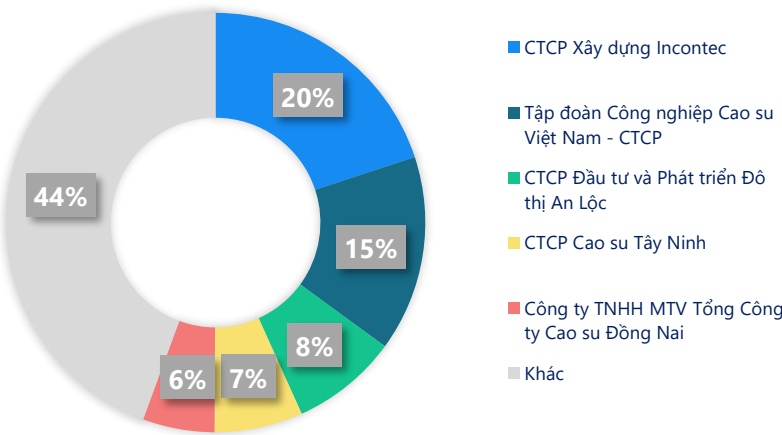
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



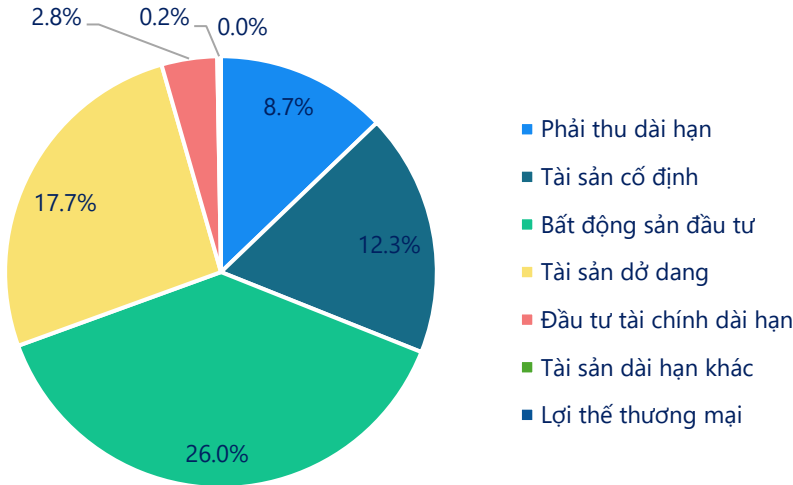
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

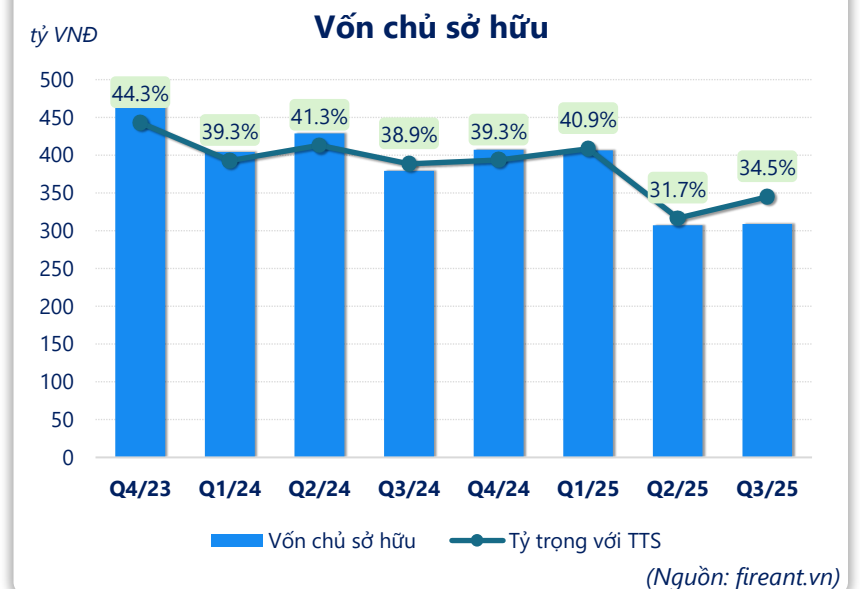
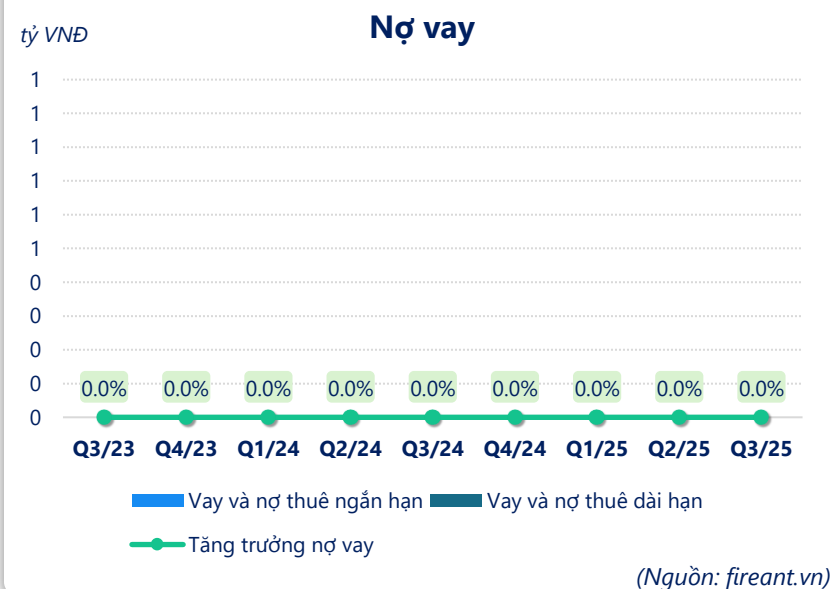
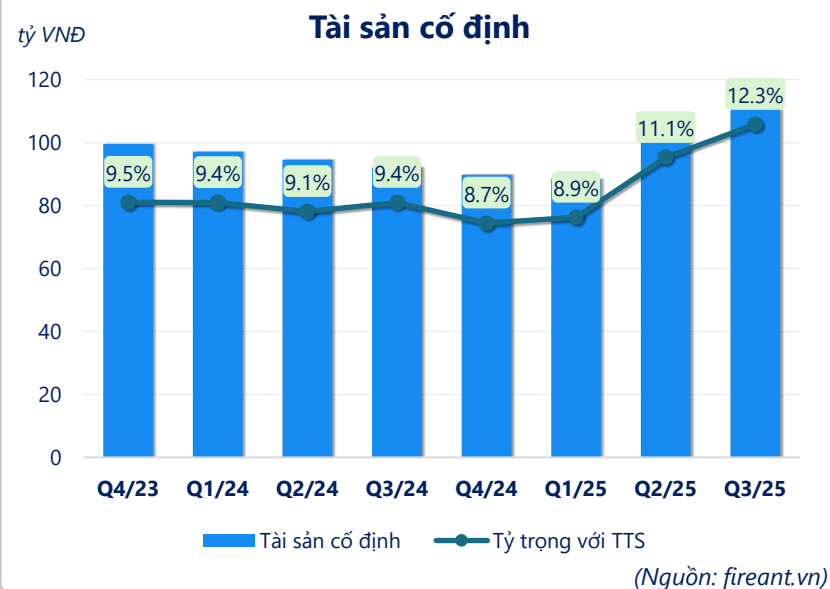
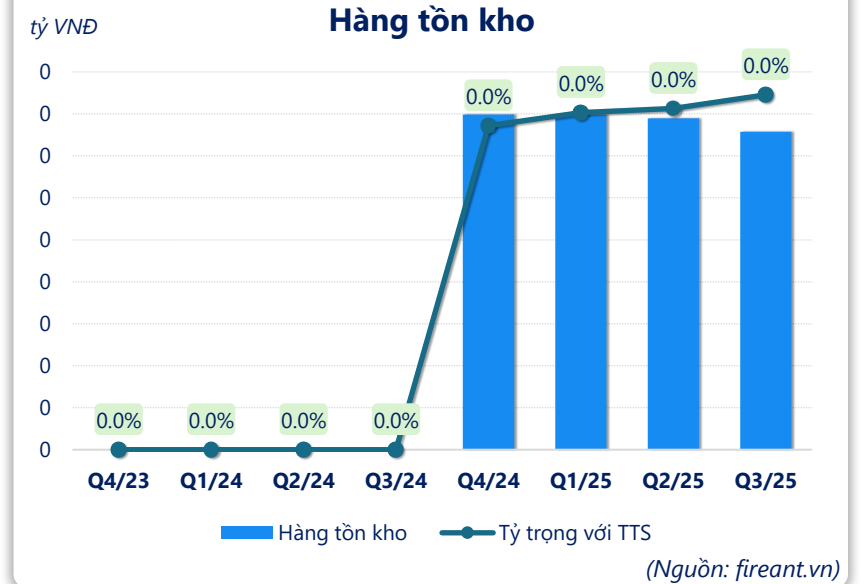
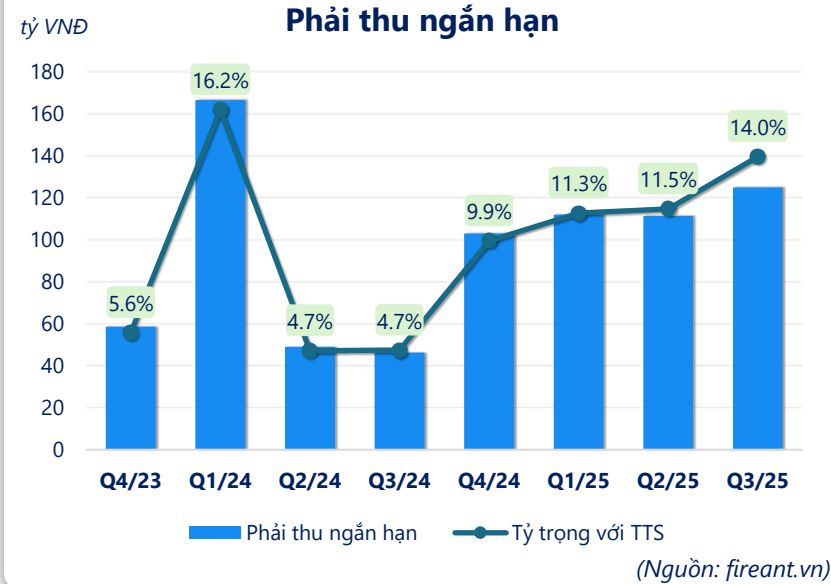
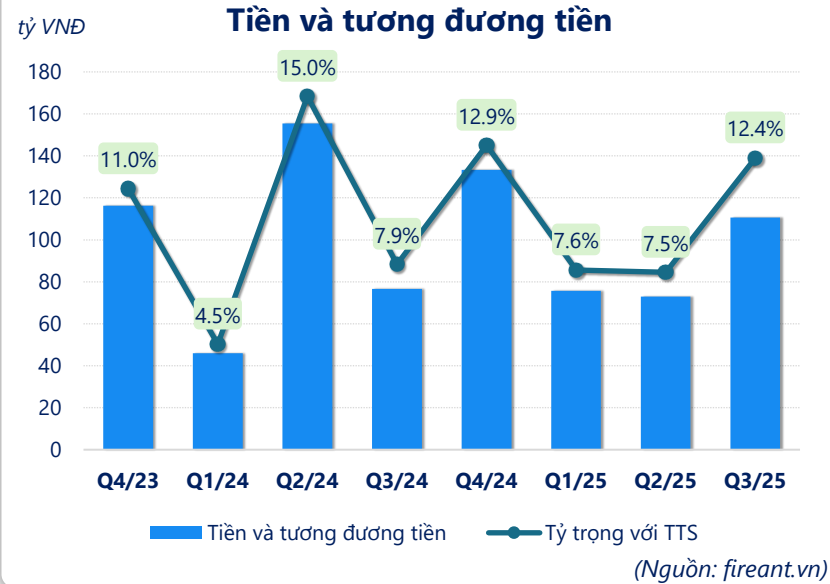


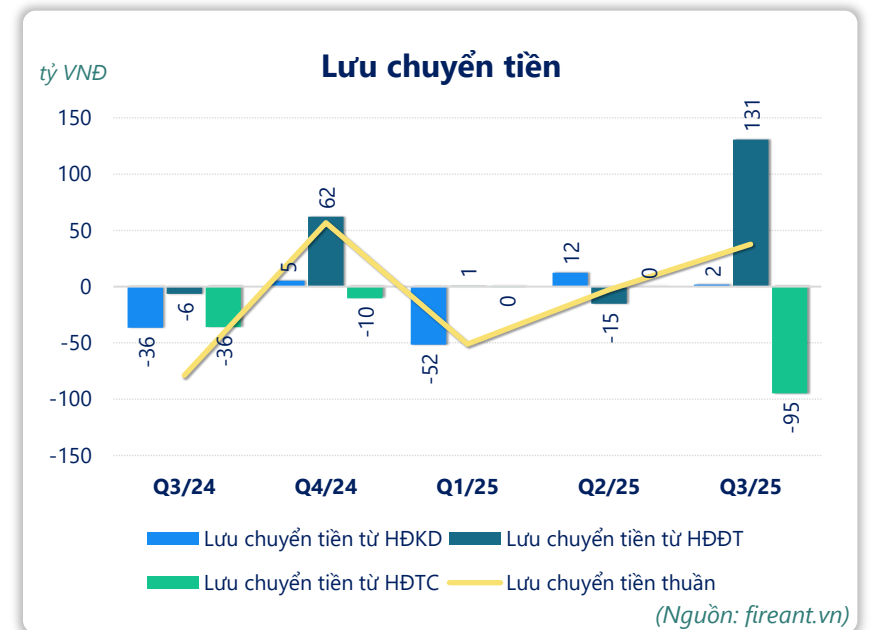
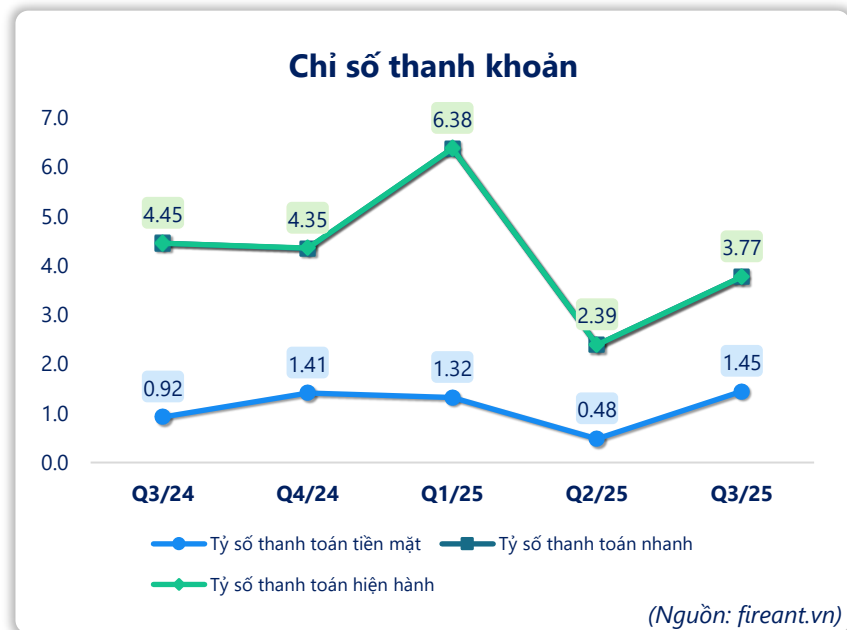
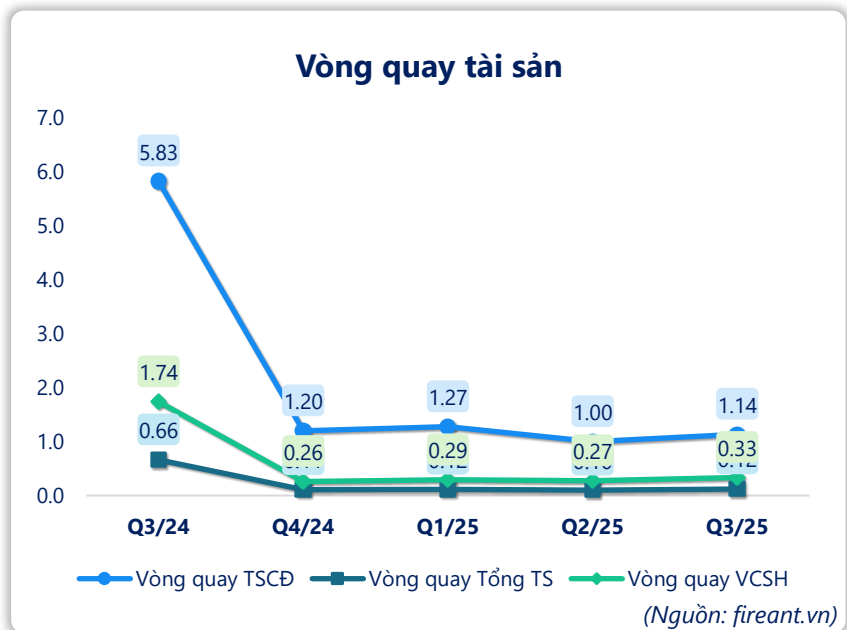
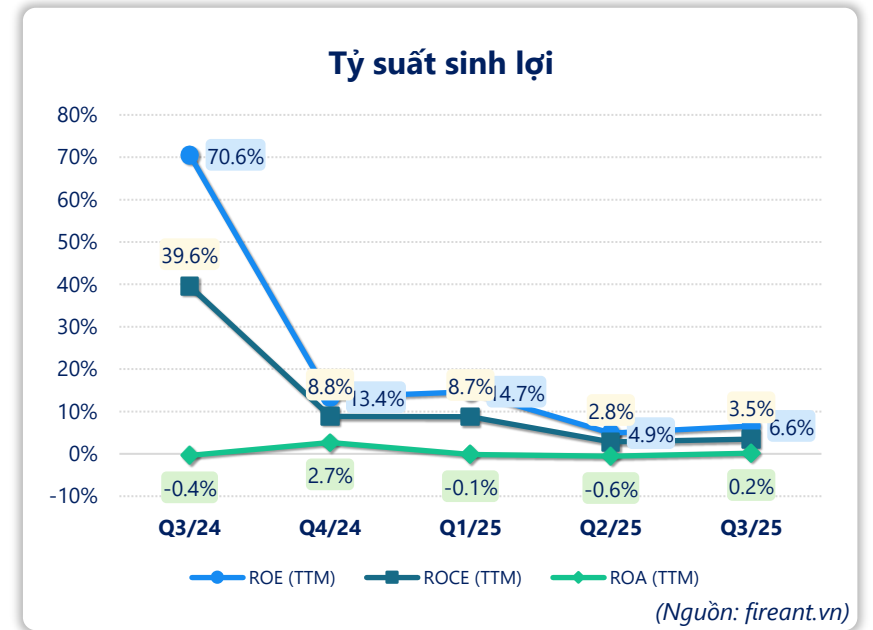
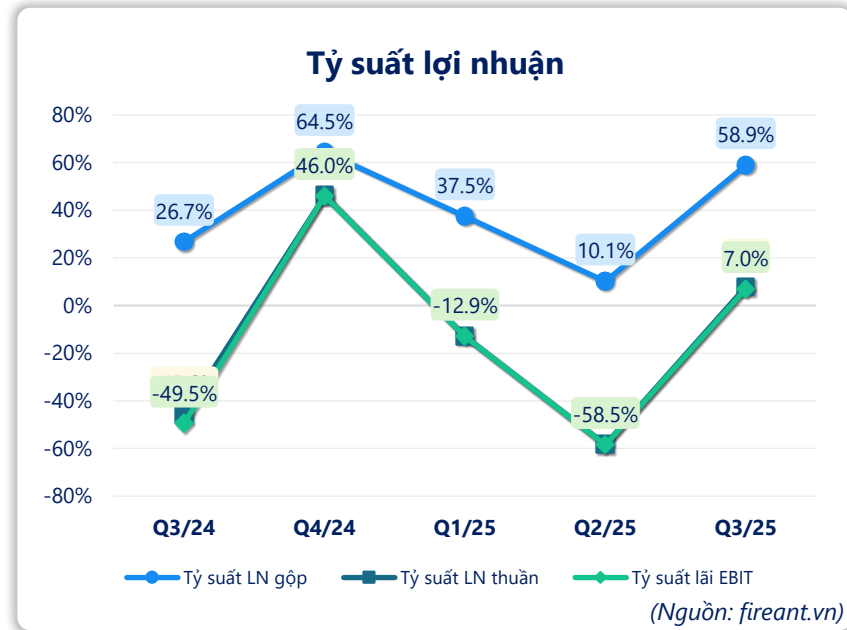
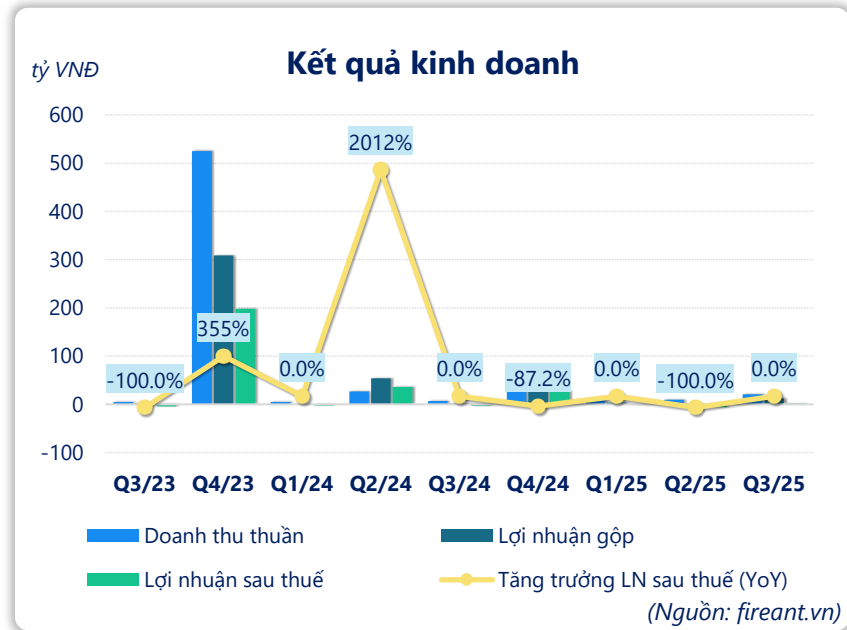
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	895	1,029	-13.0%
Tài sản ngắn hạn	289	405	-28.8%
Tiền và tương đương tiền	111	127	-12.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.7	150	-82.9%
Phải thu ngắn hạn	125	104	20.7%
Hàng tồn kho	0.15	0.16	-5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	27.0	24.7	9.4%
Tài sản dài hạn	607	623	-2.7%
Phải thu dài hạn	77.9	89.9	-13.3%
Tài sản cố định	110	89.8	23.0%
Bất động sản đầu tư	233	87.9	165%
Tài sản dở dang	158	330	-52.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	25.3	25.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.68	0.21	705%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	586	621	-5.6%
Nợ ngắn hạn	76.5	88.3	-13.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	9.57	17.1	-44.1%
Nợ dài hạn	510	533	-4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	309	407	-24.2%
Vốn chủ sở hữu	309	407	-24.2%
Vốn điều lệ	259	259	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	6.57	75.9	9.22	9.47	20.6
Giá vốn hàng bán	4.81	27.0	5.77	8.51	8.45
Lợi nhuận gộp	1.76	48.9	3.46	0.96	12.1
Doanh thu HĐTC	0.64	3.23	1.65	1.10	0.80
Chi phí TC	0.35	-0.03	0	0.01	0.14
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.09	2.40	0.09	0.08	0.71
Chi phí QLDN	4.96	14.8	6.21	7.50	10.5
LN thuần từ HĐKD	-2.99	35.0	-1.19	-5.52	1.63
Lợi nhuận khác	-0.26	-0.06	0.00	-0.02	-0.20
LN trước thuế	-3.25	34.9	-1.19	-5.54	1.43
Lợi nhuận sau thuế	-3.25	28.0	-1.20	-5.54	1.43
LNST của CĐ cty mẹ	-3.25	28.0	-1.20	-5.54	1.43

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-36.5	5.11	-51.5	12.4	1.91
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.39	62.0	0.83	-15.2	131
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.9	-10.3	-0.40	0.00	-94.9
Tiền đầu kỳ	155	76.6	127	75.7	72.9
Lưu chuyển tiền thuần	-78.8	56.8	-51.1	-2.76	37.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	76.6	133	75.7	72.9	111

(Nguồn: fireant.vn)